

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2025



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - phố Vũ Xuân Thiều - Phường Phúc Lợi - TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.165.185.573.337	863.627.074.672
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.130.634.459	31.570.147.453
1 Tiền	111	V.1.	62.130.634.459	31.570.147.453
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.698.774.788	667.373.944.757
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3.1	529.412.640.568	489.358.443.717
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.3.2	222.485.694.056	147.483.068.739
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.	32.983.177.578	31.715.169.715
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
IV Hàng tồn kho	140		304.800.232.516	161.511.282.085
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	304.800.232.516	161.511.282.085
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.555.931.574	3.171.700.377
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.080.689	48.239.563
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.525.850.885	3.111.001.169
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4.	-	12.459.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		164.401.665.907	142.754.312.724
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.864.147.040	1.829.397.040
II Tài sản cố định	220		14.377.750.653	7.716.244.277
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	14.377.750.653	7.716.244.277
- Nguyên giá	222		43.544.429.592	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.166.678.939)	(27.521.826.791)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.228.574.518
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.228.574.518
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	147.402.458.630	131.165.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.136.518.630	4.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		757.309.584	814.156.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	757.309.584	814.156.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.329.587.239.244	1.006.381.387.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.147.158.057.271	826.094.008.568
I Nợ ngắn hạn	310		1.146.223.605.271	825.159.556.568
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	352.104.336.065	213.254.911.097
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	185.474.202.086	108.191.597.668
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	627.284.640	818.122.723
4 Phải trả người lao động	314		1.602.027.659	1.753.363.535
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	7.821.725.585	73.130.103.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	95.928.689.961	80.898.724.268
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	502.642.879.669	347.008.074.671
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.459.606	104.659.606
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		182.429.181.973	180.287.378.828
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	182.382.387.736	180.240.584.591
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.391.326.381	31.249.523.236
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		30.508.762.770	28.707.976.948
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2.882.563.611	2.541.546.288
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.329.587.239.244	1.006.381.387.396

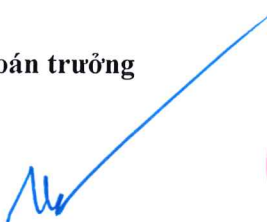
Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Tổng giám đốc



 Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2025

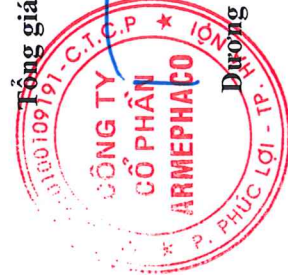
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
				Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	328.539.734.123	242.462.548.964	920.765.223.375
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	328.539.734.123	242.462.548.964	920.765.223.375
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	319.418.922.481	235.928.137.952	888.089.399.371
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.120.811.642	6.534.411.012	32.675.824.004
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.566.004.871	4.274.351.393	19.216.612.817
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	7.764.032.968	812.234.251	15.249.899.135
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.661.197.392	(261.683.351)	9.868.135.907
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	4.532.009.539	3.797.846.664	13.579.554.785
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	5.176.870.175	4.324.569.763	18.540.734.690
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.213.903.831	1.874.111.727	4.522.248.211
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.9	229.487.257	353.772	244.042.332
12	Chi phí khác	32	VIII.2.10	469.677.790	727.582.540	1.229.506.887
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(240.190.533)	(727.228.768)	(985.464.555)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		973.713.298	1.146.882.959	3.536.783.656
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	-	-	654.220.045
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		973.713.298	1.146.882.959	2.882.563.611
						2.541.546.288

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bính

Đường Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Đơn vị tính: đồng Quý 4/2024
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		415.373.870.839	269.715.373.723
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(385.881.073.846)	(266.631.358.798)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.390.351.398)	(3.593.902.546)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(5.661.197.392)	(3.233.390.585)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.094.143.291	29.912.855.526
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.568.171.169)	(13.574.487.470)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>25.967.220.325</i>	<i>12.595.089.850</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.765.089.753	764.487
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>6.765.089.753</i>	<i>764.487</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		354.329.233.977	157.782.799.728
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(343.250.099.544)	(141.541.831.770)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>11.079.134.433</i>	<i>16.240.967.958</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>43.811.444.511</i>	<i>28.836.822.295</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>18.319.189.948</i>	<i>2.733.325.158</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>V.1.</i>	<i>62.130.634.459</i>	<i>31.570.147.453</i>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0100109191 ngày 19/08/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM	
Xí nghiệp Dược phẩm 150	
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Chi nhánh Hà Nội (Ngừng hoạt động từ 2018)	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP Đà Nẵng.

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	--------	-------	-------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao (năm)***

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 4 năm 2025**(tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	262.541.293	58.556.796
Tiền gửi ngân hàng	61.868.093.166	31.511.590.657
Các khoản tương đương tiền	-	
Tổng cộng	62.130.634.459	31.570.147.453
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.523.167.292	14.554.484.410
Phải thu khác	18.460.010.286	17.160.685.305
Các khoản phải thu khác	6.403.354.076	6.169.073.299
Tạm ứng	10.032.340.547	10.954.689.176
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.024.315.663	36.922.830
Tổng cộng	32.983.177.578	31.715.169.715
3. Hàng tồn kho	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.709.209.445
Công cụ, dụng cụ	-	86.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.021.204.061	10.699.654.025
Hàng hoá	291.069.819.010	149.102.332.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	304.800.232.516	161.511.282.085
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.459.645
Tổng cộng	-	12.459.645
5. Phải thu dài hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	1.864.147.040	1.829.397.040
Tổng cộng	1.864.147.040	1.829.397.040

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2025
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2025	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong năm		-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.306.358.524	-	-	-	8.306.358.524
Số dư ngày 31/12/2025	26.994.352.562	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	43.544.429.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2025	11.726.569.669	13.791.567.631	1.076.509.255	927.180.236	27.521.826.791
Khấu hao trong năm	1.086.887.391	557.964.757			1.644.852.148
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm trong năm					-
Số dư ngày 31/12/2025	12.813.457.060	14.349.532.388	1.076.509.255	927.180.236	29.166.678.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	6.961.424.369	754.819.908	-	-	7.716.244.277
Tại ngày 31/12/2025	14.180.895.502	196.855.151	-	-	14.377.750.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2025	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 1.020.285.000 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 1.020.285.000 đồng)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí XD CB dở dang	-	1.228.574.518
Tổng cộng	-	1.228.574.518

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2025		01/01/2025	
Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<i>a- Đầu tư vào công ty con</i>	<i>108.500.000.000</i>		<i>108.500.000.000</i>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV được phẩm 150 Armephaco cophavina	45.000.000.000		45.000.000.000
<i>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>17.765.940.000</i>		<i>17.765.940.000</i>
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594		17.765.940.000
<i>c- Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>22.000.000</i>	-	<i>22.000.000</i>
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000		22.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	757.309.584	814.156.889
Tổng cộng	757.309.584	814.156.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	53.331.502.983	48.816.777.719
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	149.462.189.372	84.955.440.980
Ngân hàng TMCP Vpbank - CN Đông Đô	8.219.218.082	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	64.391.277.232	69.439.855.972
Vay các đối tượng khác	226.738.692.000	143.796.000.000
Tổng cộng	502.142.879.669	347.008.074.671

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC/59635-01 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 30/10/2025 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 200 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	627.284.640	818.122.723
Tổng cộng	627.284.640	818.122.723

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	2.553.850.176	2.803.038.990
Bảo hiểm xã hội	226.659.256	83.493.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.300.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.123.880.529	77.992.191.347
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>55.955.367.997</i>	<i>41.729.865.323</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>36.290.927.865</i>	<i>35.384.741.357</i>
Tổng cộng	95.928.689.961	80.898.724.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	130.000.000.000	28.707.976.948	158.707.976.948
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	2.541.546.288	2.541.546.288
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	130.000.000.000	31.249.523.236	161.249.523.236
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	2.882.563.611	2.882.563.611
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	(740.760.466)	(740.760.466)
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	130.000.000.000	33.391.326.381	163.391.326.381

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355		-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	326.903.164.177	241.382.230.562
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.636.569.946	1.080.318.402
	Tổng cộng	328.539.734.123	242.462.548.964
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	326.903.164.177	241.382.230.562
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.636.569.946	1.080.318.402
	Tổng cộng	328.539.734.123	242.462.548.964
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	319.418.922.481	235.928.137.952
	Tổng cộng	319.418.922.481	235.928.137.952
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457.043.803	125.483.528
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.119.493.918	4.106.568.465
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-10.532.850	42.299.400
	Tổng cộng	9.566.004.871	4.274.351.393
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	5.661.197.392	338.316.649
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.102.835.576	473.917.602
	Tổng cộng	7.764.032.968	812.234.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

6	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	329.215.732.333	242.630.685.664
	Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	338.335.226.251	246.737.254.129
	Thu nhập được miễn thuế	9.119.493.918	4.106.568.465
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	337.361.512.953	245.590.371.170
	Tổng chi phí phát sinh trong năm	337.361.512.953	245.590.371.170
	Chi phí không hợp lệ		
	Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-8.145.780.620	-2.959.685.506
	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
	Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
7	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.247.175	197.694.079
	Chi phí nhân công	4.036.229.228	4.077.747.886
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.417.857	450.689.228
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.701.011.391	3.027.443.782
	Chi phí khác bằng tiền	492.099.634	483.885.452
	Tổng cộng	12.331.005.285	8.237.460.427

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	9.119.493.918	4.106.568.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Bán hàng		-	0
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150	Công ty con		
Mua hàng		55.555.556	-
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	55.555.556	-
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		
Doanh thu hoạt động tài chính		9.119.493.918	4.156.568.464
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.718.631.385	319.360.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	1.677.705.539	476.387.681
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	827.790.145	886.269.133
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150		4.895.366.849	2.474.551.650

2.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu khách hàng		-	1.592.910.050
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		1.592.910.050
Các khoản Phải thu khác		19.963.003.662	14.554.484.410
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	6.373.911.618	6.296.460.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	3.052.967.517	3.626.473.924
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	3.443.899.348	1.496.250.815
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	7.092.225.179	3.135.299.671
Phải trả người bán		-	18.313.864.600
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		18.313.864.600
Phải trả khác		7.532.535.459	15.878.200.016
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	144.196.150	-
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	417.350.105	10.480.394.847
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150	Công ty con	6.970.989.204	5.397.805.169
Phải trả tiền vay		9.000.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	9.000.000.000	6.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

3. Những thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	12.447.454.579	2.051.814.384
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.982.071.368	4.884.411.368
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	511.983.114.621	482.422.217.965
Tổng cộng	529.412.640.568	489.358.443.717

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	222.485.694.056	147.483.068.739
Tổng cộng	222.485.694.056	147.483.068.739

3.3 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	1.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	1.000.000.000
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	821.947.040
Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	500.000	500.000
Cty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Bệnh viện Ung Bướu	34.750.000	
Tổng cộng	1.864.147.040	1.829.397.040

3.4 Phải trả người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	16.455.172.701	6.823.664.749
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.065.851.999	3.232.051.933
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	331.583.311.365	203.199.194.415
Tổng cộng	352.104.336.065	213.254.911.097

3.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	185.474.202.086	108.191.597.668
Tổng cộng	185.474.202.086	108.191.597.668

3.6 Chi phí bán hàng

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí nhân viên	1.590.972.485	1.873.773.882
Chi phí vật liệu, bao bì	22.182.480	590.909
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.857.175.469	1.739.711.251
Chi phí bằng tiền khác	61.679.105	182.420.622
Tổng cộng	4.532.009.539	3.797.846.664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.183.952.744	2.203.965.004
Chi phí vật liệu quản lý	268.315.440	347.904.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	632.417.857	296.183.198
Thuế, phí và lệ phí	833.221.022	57.402.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.542.583	1.245.732.531
Chi phí bằng tiền khác	430.420.529	216.027.448
Tổng cộng	5.176.870.175	4.324.569.763

3.8 Thu nhập khác

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Các khoản Thu nhập khác	229.487.257	353.772
Tổng cộng	229.487.257	353.772

3.9 Chi phí khác

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Các khoản chi phí khác	469.677.790	727.582.540
Tổng cộng	469.677.790	727.582.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ BCTC riêng Quý 4/2024 và Báo cáo tài riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

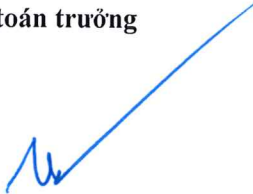
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

